|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI  **TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHẠM VI KIẾN THỨC ĐỀ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN HSG KHỐI 12**

**NĂM HỌC 2020 – 2021**

1. **MÔN TIẾNG PHÁP**

**A. Chủ đề**

1. L’école dans l’avenir

2. L’école – problèmes et solutions

3. Les loisirs : musique, sport, lecture, jeux vidéos...

4. Les nouvelles technologies: internet, réseaux sociaux, téléphone portable…

5. Les jeunes et l’orientation professionnelle

6. Les jeunes et l’emploi

7. Les relations familiales

8. L’environnement

9. Les problèmes du monde dans l’avenir

10. L’alimentation

**B. Phạm vi kiến thức**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần** | **Đơn vị kiến thức** | **Dạng bài/ Mức độ yêu cầu** |
| 1 | TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP | TỪ VỰNG  1. Homonymes  2. Synonymes  3. Antonymes  4. Mots de la même famille | 1. Chọn từ/cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ/ đoạn văn (B1 - C1) 2. Viết dạng đúng của từ trong đoạn văn/ câu đơn lẻ (B1-C1) 3. Điền giới từ câu trong câu đơn lẻ (B2-C1) 4. Điền dạng đúng của cụm động từ (B2-C1) 5. Chuyển câu đơn thành câu ghép và ngược lại (B2-C1) 6. Chuyển câu chủ động sang bị động và ngược lại, chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp và ngược lại (B2-C1) |
| NGỮ PHÁP  1. Accord du participe passé  2. Pluriel des noms composés  3. Temps et modes des verbes  4. Articulateurs logiques  5. Gérondif, participe présent et adjectif verbal  6. Pronoms relatifs  7. Pronoms personnels  8. Déterminants  9. Prépositions  10. Phrases simples - complexes  11. Phrases actives - passives  12. Phrases directes - indirectes |
| 2 | **ĐỌC HIỂU** | 1. Source et thème du document  2. Idées principales et détaillées du document  3. Reprise nominale et pronominale  4. Reformulation des idées avec les propres mots  5. Intention de l’auteur | 1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn (B2-C1) 2. Đọc bài văn và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi (B1-C1)   3. Đọc bài văn và trả lời câu hỏi.  4. Đọc bài văn, chọn ĐÚNG hay SAI và tìm dẫn chứng trong bài. |
| 3 | **VIẾT** | 1. Sắp xếp các từ cho sẵn để tạo thành câu đúng   2. Trình bày quan điểm cá nhân, nêu lý do, nguyên nhân, giải pháp, ... về một vấn đề. | 1. Sắp xếp các từ cho sẵn để tạo thành câu đúng  2. Viết một bài luận khoảng 250 từ. (B2-C1) |

1. **TIẾNG ANH**

**A. Chủ đề:**

1. Family life

2. Relationships

3. Health

4. Music

5. Volunteers

6. Inventions

7. Cultural diversity and identity

8. Environment

9. Becoming Independent

10. Education

11. Jobs

**B. Phạm vi kiến thức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần** | **Đơn vị kiến thức** | **Dạng bài/ Mức độ yêu cầu** |
| 1 | NGỮ PHÁP & TỪ VỰNG | NGỮ PHÁP  1. Câu hỏi đuôi (Tag questions)  2. Động nguyên thể có "to"/ không "to" (Bare vs. full infinitives)  3. Câu điều kiện (Conditionals)  4. Thời của động từ (Tenses)  5. Liên từ (Linking words)  6. Mệnh đề trạng ngữ (Adverbial clauses)  7. Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)  8. Sự hoà hợp chủ vị (Subject- Verb Agreement)  9. Cấu trúc song hành (Parallel structures)  10. Cấu trúc đảo ngữ (Inversions)  11. Động từ khuyết thiếu (Modals)  12. Thể giả định (Subjunctives) | 1. Chọn từ/cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ/ đoạn văn (B1 - C1) 2. Viết dạng đúng của từ trong đoạn văn/ câu đơn lẻ (B1-C1) 3. Điền giới từ câu trong câu đơn lẻ (B2-C1) 4. Điền dạng đúng của cụm động từ (B2-C1) 5. Tìm 1 từ để hoàn thành 3 câu (C1-C2) 6. Chữa lỗi trong đoạn văn/ câu đơn lẻ (B2-C1) |
| TỪ VỰNG  1. Cụm động từ (Phrasal verbs)  2. Sự kết hợp từ (Collocations)  3. Lựa chọn từ (Word choice)  4. Dạng của từ (Word formation)  5. Từ đồng nghĩa/ trái nghĩa (Synonyms/ Antonyms)  6. Trật tự của tính từ (Adjective order)  7. Thành ngữ (Idioms) |
| 2 | **ĐỌC HIỂU** | 1. Tiêu đề của bài văn/ của đoạn văn (Title/ Heading)  2. Từ gần nghĩa (synonyms)  3. Thông tin chính/ thông tin chi tiết (Main idea/ specific information)  4. Đại từ thay thế (pronoun)  5. Suy luận (reference)  6. Thái độ của tác giả (author's attitude) | 1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn (B2-C1) 2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn (B2-C2) 3. Đọc bài văn và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi (B1-C1)   4. Đọc bài văn và ghép tiêu đề/ thông tin với mỗi đoạn và điền thông tin vào chỗ trống trong đoạn tóm tắt hoặc xác định thông tin T/ F/ NG (B2-C1) |
| 3 | **VIẾT** | 1. Cấu trúc câu/ cụm động từ ...   2. Miêu tả bảng biểu, sơ đồ, quá trình  3. Trình bày quan điểm cá nhân, nêu lý do, nguyên nhân, giải pháp, ... | 1. Viết lại câu, dùng từ/ hoặc cụm từ cho sẵn/ Nối câu (B1-C1)  2. Viết 1 bài miêu tả bảng biểu 150 từ (B2-C1)  3. Viết một bài luận khoảng 250 từ. (B2-C1) |

1. **TIẾNG NHẬT**

**A. Chủ đề:**

1. 生活

2. 家族

3. 学校

4. 趣味

5. 社会活動

6. 文化

7. 環境

8. 自分のこと

9. 教育

10. 将来の夢・仕事など

**B. Phạm vi kiến thức:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phần** | **Đơn vị kiến thức** | **Dạng bài/ Mức độ yêu cầu** |
| 1 | **NGỮ PHÁP & TỪ VỰNG** | **NGỮ PHÁP**  1.Trợ từ  2. Chia dạng đúng của từ  3. Tìm cách dùng đúng của từ | 1. Viết dạng đúng của từ trong hội thoại 2 câu/ câu đơn lẻ (N5- N4) 2. Điền trợ từ câu trong câu đơn lẻ (N5- N4) 3. Điền dạng đúng của từ (N5- N4) |
|  |  | **TỪ VỰNG**  1. Cách đọc và cách viết chữ Hán  2. Điền từ  ( ĐT- DT – TT- Từ nối- Từ để hỏi- Phó từ) | 1. Viết cách đọc và cách viết tương ứng của Chữ Hán đã cho ( SGK L10- L12) 2. Chọn từ/cụm từ để hoàn thành câu (N5- N4) |
| 2 | **ĐỌC HIỂU** | 1. Tìm câu đồng nghĩa  2. Tự luận -Trả lời câu hỏi  3. Trắc nghiệm:  - Điền từ vào đoạn văn  - Trả lời câu hỏi | 1. Tìm câu đồng nghĩa với câu đã cho. 2. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn (N5- N4) 3. Đọc bài văn và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi hoặc viết câu trả lời ứng với nội dung bài đọc.   (N5- N4) |
| 3 | **VIẾT** | 1. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh  2.Tìm lỗi sai ,sửa lỗi và viết lại câu đúng  3. Viết 1 đoạn văn ngắn 15 câu theo chủ đề đã cho. | 1. Chữa lỗi trong câu đơn lẻ (N5\_ N4).  2. Viết lại câu, dùng từ/ hoặc cụm từ cho sẵn (N5-N4)  3.Viết một bài luận khoảng 15 câu. (N5- N4) |

1. **VẬT LÝ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG KIẾN THỨC** | **PHẠM VI KIẾN THỨC** |
| 1 | Cơ chất điểm | - Động học: Đồ thị vận tốc, tọa độ  - Động lực học  - Các Định luật bảo toàn |
| 2 | Cơ vật rắn | - Tĩnh học  - Chuyển động song phẳng  - Chuyển động quay của vật quanh trục cố định |
| 3 | Dao động cơ | - Đại cương về dao động điều hòa |
| 4 | Tĩnh điện | - Định luật Culong  - Cân bằng và chuyển động của điện tích trong điện trường đều  - Công thức cơ bản của tụ điện |
| 5 | Dòng điện không đổi | - Giải bài toán mạch điện bằng cách vận dụng:  + Định luật Ôm toàn mạch  + Định luật Ôm cho các loại đoạn mạch  + Điện năng, công suất điện  - Mạch điện chứa tụ điện |
| 6 | Từ trường. Cảm ứng điện từ | - Lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn mang dòng điện dòng điện - ĐL Ampe  - Lực Loenxo, chuyển động của điện tích trong từ trường đều  - Hiện tượng cảm ứng điện từ: Định luật Faraday, ĐL Lenxo, Suất điện động cảm ứng trong đoạn dây dẫn chuyển động trong từ trường đều. |
| 7 | Quang hình học | - Bài tập thấu kính, hệ thấu kính |
| 8 | Nhiệt học - chất khí | - Ba Định luật chất khí  - Phương trình trạng thái  - Phương trình M-C |

1. **HÓA HỌC**

Kiến thức Hóa Học từ lớp 10 đến hết chương Este – Lipit (lớp 12).

|  |  |
| --- | --- |
| Số TT | Nội dung kiến thức |
| 1 | Cấu tạo nguyên tử |
| 2 | Tinh thể |
| 3 | Phi kim |
| 4 | Cân bằng axit – bazơ |
| 5 | Câu hỏi thực nghiệm, liên hệ thực tiễn. |
| 6 | Tổng hợp vô cơ |
| 7 | Este – Lipit |
| 8 | Hidrocacbon |
| 9 | Tổng hợp hữu cơ |

1. **SINH HỌC**
2. **NỘI DUNG KIẾN THỨC**

Gồm các phân môn sau:

* Sinh học tế bào
* Sinh học vi sinh vật
* Vi rút và bệnh truyền nhiễm
* Sinh lí học thực vật
* Di truyền và biến dị ở cấp phân tử và tế bào.

**B. PHẠM VI KIẾN THỨC**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** |
|  | Thành phần hóa học và cấu trúc của tế bào. |
|  | Chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào, truyền tin tế bào. |
|  | Chu kì tế bào, phân bào. |
|  | Vi sinh vật. |
|  | Vi rút và bệnh truyền nhiễm. |
|  | Chuyển hóa vật chất và năng lượng ở thực vật. |
|  | Sinh trưởng và phát triển ở thực vật. |
|  | Cảm ứng, sinh sản ở thực vật. |
|  | Di truyền và biến dị ở cấp phân tử. |
|  | Di truyền và biến dị ở cấp tế bào. |

1. **LỊCH SỬ**

1. Nội dung kiến thức về LSVN: Từ năm 1858 đến năm 1930

2. Nội dung kiến thức về LSTG: Từ năm 1945 đến năm 2000

1. **TOÁN HỌC**

Chủ đề 1: Ứng dụng của đạo hàm – Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số

1. Tính đơn điệu của hàm số
2. Vận dụng tính đơn điệu của hàm số vào giải toán

Chủ đề 2: Phương trình, bất phương trình, hệ phương trình đại số

1. Phương trình, bất phương trình căn thức
2. Hệ phương trình đại số

Chủ đề 3: Dãy số, giới hạn của dãy số

1. Tính đơn điệu, bị chặn của dãy số
2. Bài tập tổng hợp

Chủ đề 4: Hình học

1. Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng
2. Góc, khoảng cách trong không gian
3. Bài tập tổng hợp

Chủ đề 5: Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức nhiều biến số

Sử dụng những bất đẳng thức hay gặp hoặc phương pháp hàm số

1. **TIN HỌC**

1.Nội dung ôn tập:

- Xử lý xâu mảng số

- Đệ quy quay lui

- Xử lý số lớn

- Quy hoạch động

- Đồ thị

2. Ngôn ngữ lập trình: Turbo Pascal, C+

**X. VĂN HỌC**

**A. Phần kiến thức**

**1. Lí luận văn học**

- Tác phẩm văn học

- Đặc trưng thơ trữ tình

- Đặc trưng truyện ngắn

- Các mối quan hệ của văn học

- Các giá trị của văn học

- Phong cách nghệ thuật tác giả

**2. Văn học**

- Thơ Mới:

+ Những vấn đề chung

+ Tác giả và tác phẩm: Xuân Diệu và Vội vàng, Hàn Mặc Tử và Đây thôn Vĩ Dạ, Huy Cận và Tràng Giang

- Văn xuôi 1930 – 1945:

+ Những vấn đề chung

+ Tác giả và tác phẩm: Nam Cao và Chí Phèo, Vũ Trọng Phụng và Số đỏ, Nguyễn Tuân và Chữ người tử tù, Thạch Lam và Hai đứa trẻ

**3. Kiến thức về đời sống xã hội**

Văn hóa, những sự kiện lịch sử tiêu biểu, những hiện tượng xã hội, những vấn đề đời sống hàng ngày…

**B. Kỹ năng làm bài**

1. Kỹ năng làm bài nghị luận xã hội

2. Kỹ năng làm bài nghị luận văn học

**C. Cấu trúc đề thi:** Thời gian 180 phút

1. Nghị luận xã hội (8 điểm)

2. Nghị luận văn học (12 điểm)

**XI. ĐỊA LÝ**

**A. NỘI DUNG, GIỚI HẠN CHƯƠNG TRÌNH:**

**1. Kiến thức:**

- Toàn bộ chương trình Địa lí lớp 10;

- Địa lí lớp 12: 04 bài

+ Việt Nam trên đường Đổi mới và hội nhập;

+ Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

+ Đất nước nhiều đồi núi (gồm 02 bài).

**2. Kỹ năng Địa lí:**

- Kỹ năng tính toán, xử lí số liệu, nhận dạng và vẽ các biểu đồ thường gặp;

- Kỹ năng nhận xét bảng số liệu, biểu đồ;

- Kỹ năng phân tích Atlat Địa lí Việt Nam;

- Kỹ năng vận dụng kiến thức để xử lí các vấn đề khó.

**B. CẤU TRÚC ĐỀ THI**

**1.Thời lượng**: 180 phút; gồm 05 câu hòi

**2. Cấu trúc đề thi:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung kiến thức** | **Điểm** |
| **I** | **Địa lí tự nhiên đại cương:**  1. Vũ trụ, Hệ Mặt Trời, Trái Đất trong Hệ Mặt Trời, các quyển.  2. Quy luật của lớp vỏ địa lí | 4,5 |
| **II** | **Địa lí kinh tế - xã hội đại cương:**  1.Địa lí dân cư, xã hội  2.Địa lí kinh tế chung, ngành | 3,5 |
| **III** | **Bảng số liệu và biểu đồ:**  1.Nhận dạng, vẽ biểu đồ  2.Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ | 3,5 |
| **IV** | **Địa lí tự nhiên Việt Nam**  1.Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ  2.Đất nước nhiều đối núi | 5,0 |
| **V** | **Kỹ năng sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam**  Đọc, phân tích, trình bày nội dung Địa lí | 3,5 |
| **Tổng** |  | **20,0** |

**3.Ma trận đề thi:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mức độ** | **Tỉ lệ %** |
| **1** | Nhận biết | 5,0 |
| **2** | Thông hiểu | 5,0 |
| **3** | Vận dụng | 7,0 |
| **4** | Vận dụng cao | 3,0 |